

## NHỮNG BIỂU HIỆN SUY GIẢM HIỆU LỰC CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐẾN TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI THIỆN

Ngô Thắng Lợi\* Nguyễn Quỳnh Hoa\*\*

*Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2011-2010 đã xác định rõ mô hình phát triển của Việt Nam là mô hình phát triển toàn diện và vì con người, theo đó thực hiện việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế nhanh với xóa đói giảm nghèo, phát triển con người, bảo đảm sự tiến bộ và công bằng xã hội phải đặt ra ngay từ đầu và trong toàn tiến trình phát triển. Báo cáo phát triển con người năm 2010 của Liên Hiệp Quốc đã xếp Việt Nam vào top 10 quốc gia trên thế giới có những tiến bộ nhất về tăng trưởng kinh tế. Những tiến bộ xã hội cho con người trên các lĩnh vực cũng đã có sự chuyển biến rõ rệt. Tuy vậy nếu xét trên khía cạnh tác động của tăng trưởng đến phát triển con người thì mối quan hệ này đang có xu hướng giảm sút về hiệu lực. Những bước tiến của tiến bộ xã hội cho con người có xu hướng chậm lại trên mọi khía cạnh và một số đang có xu hướng ngược chiều so với những tiến bộ về tăng trưởng kinh tế, làm cho hiệu ứng của mô hình phát triển vì con người đang có biểu hiện yếu dần. Bài viết sẽ đưa ra những biểu hiện của sự suy giảm tác động của tăng trưởng kinh tế đến tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam thời gian qua, cụ thể là trên các góc độ: nâng cao mức sống dân cư, phát triển con người và công bằng xã hội*

**Từ khóa:** Tăng trưởng kinh tế; Tiến bộ xã hội; mức sống thực; Hiệu ứng lan tỏa; Phát triển con người; Hệ số tăng trưởng vì con người; Hệ số giãn cách thu nhập; Tăng trưởng xanh

Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là hai mặt của vấn đề phát triển. Về mặt lý luận, mối quan hệ của hai yếu tố này đã được nghiên cứu và tổng kết thành lý luận về phát triển trong các giáo trình, sách về Kinh tế phát triển cũng như những bài viết chuyên sâu ở trong và ngoài nước. Cũng có nhiều mô hình nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới về mối quan hệ của tăng trưởng với tiến bộ xã hội và tổng kết được thành 3 mô hình của các nước đang phát triển: mô hình nhấn mạnh tiến bộ xã hội trước (các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có Việt Nam trước thời kỳ đổi mới); mô hình nhấn mạnh tăng trưởng trước, tiến bộ và công bằng xã hội sau (một số nước Nam Mỹ), mô hình kết hợp đồng thời cả hai yếu tố này (các nước Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore). Đặc biệt, ở Việt Nam, trong quá trình đánh giá thực trạng phát triển của đất nước giai đoạn 2001-2010 – sau 10 năm thực hiện mô hình phát triển “kết hợp đồng thời tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay từ đầu và trong toàn tiến trình phát triển” (Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn

2001-2010 của Việt Nam), đã có nhiều nghiên cứu, nhiều bài viết phân tích, lập luận, lý giải về những thành tựu cũng như hạn chế về tăng trưởng kinh tế hay tiến bộ xã hội, cũng đã có nhiều bài viết đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế đến tiến bộ xã hội ở các khía cạnh định tính và các con số minh họa. Tuy nhiên chưa có nhiều những nghiên cứu, đánh giá thực trạng tác động của tăng trưởng kinh tế đến phát triển con người ở Việt Nam thời gian qua thông qua những tiêu chí, các chỉ số phản ánh trực tiếp mối quan hệ này với các phương pháp tính toán và đánh giá mới nhất của thế giới, để chỉ ra những biểu hiện (được minh chứng bằng số liệu tính toán cụ thể) về sự suy giảm tác động của tăng trưởng đến tiến bộ xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010.

Bài viết đã sử dụng phương pháp phân tích số liệu thứ cấp được cập nhật đầy đủ trong giai đoạn 2001-2010 ở Việt Nam, dùng các tiêu chí đánh giá mang tính lồng ghép và phương pháp tính toán mới nhất phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng với tiến bộ xã hội được sử dụng ở các tổ chức quốc tế như

Ngân hàng thế giới, Liên hiệp quốc, để tính toán cụ thể ở Việt Nam. Trên cơ sở các kết quả tính toán, các tác giả đã sử dụng phương pháp so sánh chuỗi (theo thời gian) và so sánh chéo (với các tiêu chuẩn quốc tế, với các quốc gia khác) để đưa ra những kết luận về những biểu hiện suy giảm hiệu lực của tăng trưởng đến tiến bộ xã hội ở Việt Nam trong 10 năm qua và đề xuất những định hướng nhằm tăng cường sự tác động của hai yếu tố này trong thời gian tới nhằm tiếp tục thực hiện mô hình phát triển vì con người của Việt Nam xác định trong các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước.

### 1. Những biểu hiện suy giảm hiệu lực của tăng trưởng đến tiến bộ xã hội ở Việt Nam

#### 1.1. Tăng trưởng cao những mức sống thực của người dân có xu hướng giảm sút và nguy cơ tụt hậu so với quốc tế khá rõ ràng.

Với thành quả tăng trưởng nhanh (bình quân trên 7%/năm từ năm 2000 đến nay) đã giúp Việt Nam thoát khỏi danh sách các nước đang phát triển có mức thu nhập thấp, thu nhập bình quân đầu người đã tăng trên 3 lần (xem hình 1).

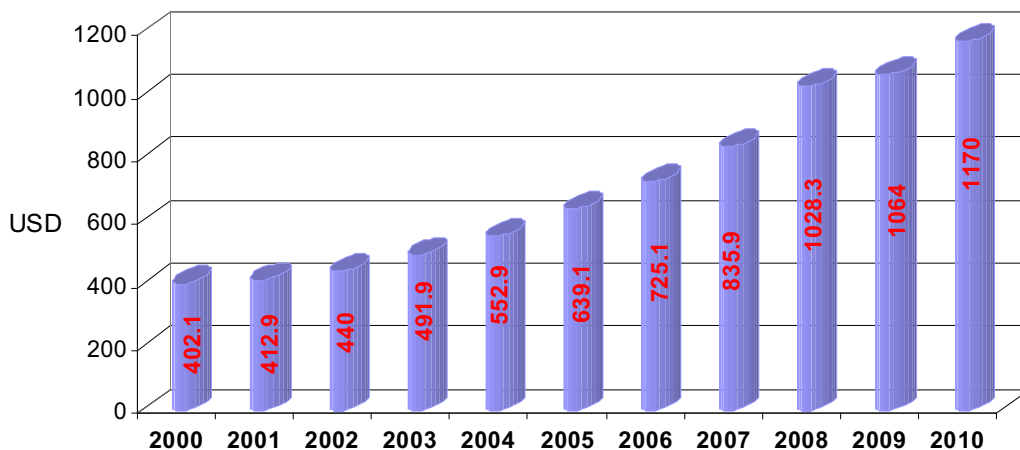
Tuy vậy, do xuất phát điểm thấp nên cho dù thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh nhưng Việt Nam vẫn nằm ở vị trí thấp nhất trong khu vực: Tính thu nhập bình quân đầu người tính bằng USD (theo tỷ giá hối đoái bình quân) năm 2010 của Việt Nam đạt khoảng 1170 USD, con số này ở mức thấp xa so với nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á (Singapore 37.597,3 USD, Brunei 35.623 USD, Malaysia 8.209,4 USD, Thái Lan 4.042,8 USD, Indonesia 2.246,5 USD, Philippines 1.847,4 USD). GDP bình quân đầu người của Việt Nam mới bằng 42,8%, con số tương ứng của khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 7/11 nước; bằng 26% con số tương ứng của châu Á

và đứng thứ 36/50 nước và vùng lãnh thổ có số liệu so sánh; bằng 11,7% con số tương ứng của thế giới và đứng thứ 138/182 nước và vùng lãnh thổ có số liệu so sánh (Đại học Kinh tế Quốc dân, 2010). Từ các con số trên, có thể rút ra hai nhận xét đáng lưu ý: Một, thứ bậc về GDP bình quân đầu người của Việt Nam vẫn nằm ở nửa dưới trong các nước ở khu vực Đông Nam Á, ở châu Á và trên thế giới. Hai, do giá trị của 1% tăng lên của GDP bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp như trên, nên tốc độ tăng chỉ tiêu này của Việt Nam phải cao gấp đôi tốc độ tăng của khu vực Đông Nam Á, cao gấp trên 4 lần tốc độ tăng của châu Á và cao gấp 9 lần tốc độ tăng trung bình của thế giới thì mới không bị tụt hậu xa hơn (chênh lệch tuyệt đối giảm).

Kết quả của tăng trưởng GDP trong thời gian qua đã góp phần làm gia tăng thu nhập bình quân đầu người khá nhanh. Tuy vậy, nếu xét gia tăng thực về mức thu nhập bình quân đầu người, tức là lấy tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người trừ đi tỷ lệ lạm phát, kết quả cho thấy, mức gia tăng thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng chậm dần và những năm cuối có xu hướng giảm đi.

Thêm vào đó, tăng trưởng bình quân tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong thời kỳ 2006-2010 là 13,3%; trong khi tăng trưởng GDP bình quân tương ứng chỉ là 7,01%. Với tăng trưởng dựa trên số lượng như giai đoạn vừa qua, sức ép lạm phát lên nền kinh tế là khó tránh khỏi. Theo Tổng cục Thống kê, nền kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi nên sản xuất sẽ tăng lên; giá nguyên nhiên vật liệu cũng tăng. Trong khi Việt Nam là nước phải nhập khẩu tới trên 80% nguyên nhiên vật liệu để sản xuất ra hàng hóa, việc tăng giá nguyên nhiên vật liệu trên thế giới chắc chắn sẽ tác động mạnh mẽ đến việc tăng giá tại Việt

Hình 1: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2000-2010



Nguồn: tính toán từ số liệu của Bộ KH&ĐT

**Bảng 1: Mức tăng GDP/người thực**

Năm	GDP/người (USD)	Tốc độ tăng GDP/người (%)	Tỷ lệ lạm phát (%)	Tốc độ tăng GDP/người thực (%)
2005	640			
2006	725	13,3	6,6	+6,7
2007	835	15,1	12,6	+2,5
2008	1052	25,9	22,9	+3
2009	1064	1,1	6,88	- 5,78
2010	1170	9,9	11,2	- 1,3

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ KH&ĐT*

Nam. Điều đó đồng nghĩa với việc Việt Nam càng dốc sức vào tăng trưởng kinh tế theo mô hình hiện trạng thì mức sống thực của người dân cũng chưa khẳng định được có lên được hay không, và xét theo xu hướng trên thì có nguy cơ càng tăng trưởng, mức sống thực của người dân lại có xu hướng giảm đi.

### **1.2. Tăng trưởng nhanh những hiệu ứng lan tỏa đến phát triển con người ngày càng thấp**

Trình độ phát triển con người được xem xét qua chỉ số HDI và mục tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế phải là cải thiện chỉ số này.

Theo bảng 2, giá trị của các chỉ số HDI được tính lại theo phương pháp mới của LHQ (Báo cáo phát triển con người, LHQ, 2010). Các số liệu này cho thấy, HDI của Việt Nam trong thời gian qua tăng lên qua các năm cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế.

Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng trung bình năm của HDI trong 10 năm (hồi quy từ bảng số liệu trên) chỉ đạt 1,24%, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt được trong 10 năm qua (7,25%). Giá trị HDI hiện tại của chúng ta ở mức trung bình thấp và thứ hạng HDI trong bảng xếp loại cũng ít được cải thiện. Giá trị HDI của Việt Nam thấp và tăng trưởng chậm phải kể đến yếu tố quan trọng nhất là tác động lan tỏa của tăng trưởng đến giáo dục rất thấp. Nếu như Việt Nam được đánh giá cao về tốc độ gia tăng thu nhập và tuổi thọ bình quân thì chỉ số liên quan đến giáo dục lại bị xem như là chậm có sự thay đổi. Số năm đi học trung bình tăng 1,5 năm trong thời gian từ 1990 – 2010, nhưng từ năm 2000, tiến bộ trong lĩnh vực giáo dục đã chậm lại. Năm 2010, số năm đi học trung bình của Việt Nam mới chỉ đạt con số 5,5, thấp hơn phần lớn các nước trong khu vực,

**Bảng 2: HDI và các chỉ số bộ phận 2001 – 2010**

Năm	Chỉ số giáo dục	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số thu nhập	HDI	Thứ hạng HDI của Việt Nam
2001	0,439	0,830902	0,369562	0,512711	101/162
2002	0,443	0,837152	0,377643	0,519423	109/173
2003	0,448	0,842658	0,386322	0,526215	109/175
2004	0,452	0,847484	0,395289	0,532953	112/177
2005	0,456	0,851709	0,40556	0,5401	108/177
2006	0,461	0,855475	0,415582	0,547347	109/177
2007	0,466	0,85894	0,424895	0,554163	116/182
2008	0,471	0,862263	0,431743	0,559832	105/177
2009	0,476	0,865522	0,439706	0,565932	116/182
2010	0,481	0,868797	0,447958	0,572119	113/169

*Nguồn: Tính toán từ BCPTCN hàng năm LHQ*

thấp hơn nhiều so với Thái Lan (6,6), Trung Quốc (7,5) và Philippines (8,7), thấp hơn cả Campuchia (5,8), Indonesia (5,7). Trong 5 năm qua, số năm đi học dự kiến chỉ tăng rất ít từ 10,3 năm lên 10,4 năm. Học sinh Việt Nam dự kiến tiếp tục đi học ít hơn 3 năm so với học sinh ở Thái Lan và ít hơn 2 năm so với học sinh ở Malaysia. Chỉ số giáo dục của Việt Nam trong HDI chỉ nhận giá trị 0,48, nhỏ hơn nhiều giá trị HDI (nhân giá trị 0,581 năm 2010), trong khi đó tốc độ tăng trưởng trung bình năm của chỉ số giáo dục chỉ đạt 0,85% (thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng trung bình HDI và tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm trong cùng giai đoạn).

Về mặt kỹ thuật, để đánh giá hiệu ứng của tăng trưởng đến phát triển con người, chúng ta thường sử dụng Hệ số tăng trưởng vì con người (GHR). Hệ số này cho thấy một đơn vị phần trăm tăng thu nhập bình quân đầu người sẽ cải thiện được bao nhiêu phần trăm về thành tựu phát triển của con người. GHR cho biết chính xác mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển con người. Với ý nghĩa đó, GHR đo lường tốc độ chuyển đổi lợi ích của tăng trưởng đến phát triển con người. Các giá trị GHR của Việt Nam giai đoạn 2001-2010 được tính toán qua bảng 3.

Bảng 3 cho thấy: trong giai đoạn 2001 – 2010 hệ số tăng trưởng vì con người (GHR) của Việt Nam đều lớn hơn 0, điều đó có nghĩa là phát triển con người đang được cải thiện nhờ vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự tác động cùng chiều ấy đang có xu hướng kém dần hiệu lực, giá trị GHR nhỏ dần. Giai đoạn 2001-2005, giá trị bình quân của hệ số tăng trưởng vì con người nhận được là 2,24 thì giai đoạn 2001-2005

con số này chỉ còn 0,205. So với năm 2001 (GHR là 0,26), thì năm 2010 GHR thấp hơn nhiều, chỉ còn 0,198, thấp nhất trong 10 năm gần đây.

**1.3. Tăng trưởng nhanh nhưng xu hướng bất công bằng trong phân phối thu nhập ngày càng lớn hơn**

Để đánh giá sự bất công bằng trong phân phối thu nhập, chúng ta thường sử dụng 01 chỉ số đánh giá bất công bằng theo chiều rộng là hệ số GINI và 02 chỉ số đánh giá bất công bằng theo chiều sâu, đó là: hệ số giãn cách thu nhập (so sánh thu nhập của 20% dân số giàu nhất với thu nhập của 20% dân số nghèo nhất) và tiêu chuẩn “40” của WB. Giá trị các chỉ số này của Việt Nam nhận được từ việc tính toán qua số liệu điều tra mức sống dân cư như bảng 4.

Như vậy là nếu như trong 10 năm 2001-2010 Việt Nam được LHQ đánh giá là một trong 10 nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới thì bảng số liệu trên cho thấy, đồng thời với quá trình này là những đánh đổi về sự bất công bằng trong phân phối thu nhập tăng lên, cả theo chiều rộng và theo chiều sâu và đặc biệt là sự bất công bằng theo chiều sâu. Nếu như bình quân năm giai đoạn từ 2001-2010 tốc độ tăng trưởng đạt 7,25% thì khoảng giãn cách thu nhập phản ánh sự phân cực giàu nghèo của Việt Nam trầm trọng lên 13-14% và thu nhập của bộ phận dân cư dưới mức trung bình của xã hội càng bị giảm đi so với tổng thu nhập của cả nước, khoảng 14-15%. Mức độ đáng lo ngại của sự gia tăng mức độ trầm trọng của sự bất công bằng trong phân phối thu nhập còn tăng lên nếu chúng ta so sánh các giá trị này hiện nay với giai đoạn trước đó. Hệ số giãn cách thu nhập, hiện nay ở Việt Nam (năm 2010) là

**Bảng 3: GHR của Việt Nam giai đoạn 2001-2010**

Năm	GDP/người (y - theo PPP)	%Δy	HDI	%ΔHDI	GHR
2000	1.704		0,505371		
2001	1.799	5,56907933	0,512711	1,452398337	0,260796848
2002	1.896	5,39160297	0,519423	1,309119562	0,242807115
2003	2.006	5,80179637	0,526215	1,307604785	0,225379296
2004	2.127	5,99971889	0,532953	1,280465209	0,213420867
2005	2.274	6,90224148	0,5401	1,341018814	0,194287438
2006	2.427	6,72921252	0,547347	1,341788558	0,19939756
2007	2.578	6,23855321	0,554163	1,245279503	0,199610304
2008	2.695	4,55039737	0,559832	1,022984212	0,224812061
2009	2.838	5,31001231	0,565932	1,089612598	0,205199637
2010	2.995	5,50863343	0,572119	1,093240884	0,198459545

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của báo cáo phát triển con người hàng năm LHQ*



**Bảng 4: các chỉ số bất công bằng trong phân phối thu nhập Việt Nam  
(giai đoạn 2001-2010)**

	<b>Giãn cách thu nhập</b>	<b>Tiêu chuẩn “40”</b>	<b>Hệ số GINI</b>
<b>Tiêu chuẩn quốc tế</b>			
- Bất công bằng cao	Trên 10 lần	Dưới 12%	Trên 0,5
- Bất công bằng vừa	Từ 8 lần - 10	Từ 12% - 17%	Từ 0,4 - 0,5
- Bất công bằng thấp	Dưới 8 lần	Trên 17%	Nhỏ hơn 0,4
<b>Việt Nam</b>			
2002	8,1	17,4	0,42
2004	8,34	17,4	0,42
2006	8,37	17,34	0,424
2008	8,9	15,1	0,434
2010	9,2	14,96	0,435

*Nguồn: Tính toán từ Kết quả VHLSS 2002, 2004, 2006, 2008, 2010 TCTK*

9,2 lần, trong khi đó con số này năm 1990 chỉ là 4,1 lần, năm 1995 là 7,0 lần, năm 1999 là 7,6 lần. Còn thu nhập của 40% dân số nghèo nhất ở năm 1995 còn chiếm tới 21,1% tổng thu nhập, năm 1999 là 17,98% nhưng đến nay chỉ còn 14,96%. Hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ thu nhập cao nhất và nhóm hộ thu nhập thấp nhất ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn (năm 2002: thành thị là 8,0 lần, nông thôn 6 lần; năm 2004 là 8,1 và 6,4 lần; năm 2006 là 8,2 lần và 6,5 lần). Theo vùng lãnh thổ, chênh lệch cao nhất là ở Đông Nam Bộ (8,8 lần), thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ (6,3 lần).

Cũng qua bảng 4, nếu so sánh với chuẩn quốc tế (được quy định bởi WB, Báo cáo phát triển thế giới, 2010), có thể thấy: sự bất công bằng trong phân phối thu nhập của Việt Nam hiện nay (số liệu năm 2010) đang nằm ở ngưỡng bất công bằng vừa cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Có được điều này là bởi vì trong giai đoạn 2001-2010, chúng ta thực hiện chiến lược phát triển kinh tế- xã hội lần thứ 2 với quan điểm chủ đạo là: (1) kết hợp tăng trưởng nhanh với giải quyết vấn đề công bằng xã hội ngay từ đầu và trong toàn tiến trình phát triển kinh tế- xã hội; và (2) coi vấn đề kinh tế là trung tâm. Với quan điểm (2) nhằm mục tiêu xây dựng các động lực tăng trưởng và tạo dựng các yếu tố vật chất cần có, chúng ta phải chấp nhận có sự phân hóa nhất định trong phân phối thu nhập; với quan điểm (1) thì sự phân hóa của chúng ta vẫn luôn được duy trì ở mức độ chấp nhận được. *Tuy nhiên sự giãn cách thu nhập đang có xu hướng gia tăng và chúng ta đang nằm ở cận trên của ngưỡng bất công bằng vừa và nếu không có sự điều chỉnh chính sách thì có thể sẽ chuyển lên ngưỡng*

*bất công bằng cao theo chuẩn quốc tế.*

Như vậy, có thể nói, trong thời gian qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định về tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự tác động của nó đến tiến bộ xã hội cho con người đang có biểu hiện giảm đi. Nguyên nhân của vấn đề, trong khung khổ bài viết không thể phân tích sâu được, nhưng có thể tổng hợp một số khía cạnh sau đây:

Một mặt do xuất phát điểm thấp nên bản thân sự tiến bộ về tăng trưởng kinh tế chưa đủ lực để tạo nên những bước đột phá (tiến bộ vượt bậc) về mặt xã hội cho con người. Theo đánh giá của LHQ (LHQ, 2010), về mặt kinh tế, Việt Nam trong 10 năm qua đã “chạy” với tốc độ nhanh trong “top” 10 quốc gia nhanh nhất, thu nhập bình quân đầu người tăng lên 3 lần. Tuy nhiên, thu nhập bình quân vẫn còn rất thấp, đây là một rào cản lớn có việc thực hiện các mục tiêu tiến bộ xã hội cho con người.

Mặt khác, chính bản thân cách thức thực hiện mục tiêu tăng trưởng của chúng ta hiện nay cũng đã làm giảm dần hiệu ứng của tăng trưởng tác động đến thực hiện các mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội. Với mô hình tăng trưởng theo chiều rộng và kém hiệu quả, trong nhiều trường hợp phải chấp nhận với “giá đắt” điều đó làm cho mô hình tăng trưởng của Việt Nam vốn dĩ là mô hình vì con người nhưng đang có xu hướng bị yếu đi, đặc biệt là khía cạnh thiếu thân thiện môi trường và sự gia tăng của phân hóa xã hội; Sự lan tỏa của tăng trưởng đến các vùng sâu, vùng xa, đến các đối tượng dễ bị tổn thương chính vì thế chưa mạnh và có biểu hiện giảm sút, sự phân hóa có xu hướng tăng lên rõ rệt, những hiện tượng tham nhũng, tiêu cực ngày một gia tăng.

Với hai nhóm nguyên nhân chủ yếu nêu trên, mặc dù Việt Nam được đứng vào top 10 quốc gia trên thế giới có những tiến bộ nhất về thu nhập, nhưng những tiến bộ đáng kể về thu nhập vẫn không đưa Việt Nam vào danh sách các “quốc gia đứng đầu” về những tiến bộ trong phát triển con người. Đó là những vấn đề cần đặt ra để trong quá trình thực thi mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2011– 2020 cần phải có những sự thay đổi chính sách và cách thức tăng trưởng cũng như tác động lan tỏa của tăng trưởng đến tiến bộ và công bằng xã hội tốt hơn.

## 2. Tăng cường tác động tăng trưởng với tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới

### 2.1. Mục tiêu tăng trưởng cao bền vững và vì con người được xem như là động lực chính của mô hình tăng trưởng mới ở Việt Nam

Quan điểm này đặt ra yêu cầu trước hết là cần phải củng cố lâu dài tiềm lực vật chất và tài chính cho quá trình thực hiện tiến bộ xã hội cho con người, mặt khác nó cũng đặt ra các điều kiện cho việc quyết định các phương án tăng trưởng kinh tế, làm thế nào để thực hiện lan tỏa tích cực kết quả của tăng trưởng đến tiến bộ và công bằng xã hội. Nội dung của quan điểm này được thể hiện qua 3 điểm chính:

*Trước hết, vẫn cần duy trì được một tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn*

Dù tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rất ấn tượng, tăng liên tục suốt thời gian dài, nhưng do xuất phát điểm quá thấp nên thu nhập bình quân đầu người vẫn chỉ tiến từng bước chậm. GDP bình quân đầu người của Việt Nam (tính theo ngang giá sức mua) vẫn còn thấp so với các quốc gia khác. Hiện nay, chúng ta xếp thứ 113 trên thế giới, 35 châu Á và vẫn nằm trong top những nước nghèo nhất của khu vực Đông Á. Mức thu nhập của Việt Nam cũng còn kém xa so với những quốc gia “con hổ” châu Á truyền thống như Hàn Quốc. Ngay cả Trung Quốc cũng có mức thu nhập cao hơn Việt Nam gấp hơn hai lần. Hơn nữa, dù đã có kết quả khả quan nhưng theo các chuyên gia tính toán, nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng như vừa qua, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam để bằng mức hiện tại của các nước sau đây thì số năm phải phấn đấu là: Ấn Độ (5 năm); Philippines (8 năm); Thái Lan (20 năm); Malayxia (24 năm); Singapore (40 năm). Đó là phép tính đặt trong trường hợp các nước đó “đứng yên”, còn theo quy luật phát triển, khi kinh tế họ cũng tiếp tục tăng trưởng thì sẽ cực khó để tính bao nhiêu năm nữa sẽ đuổi kịp. Do đó, dù tăng trưởng cao và Việt Nam thoát khỏi nhóm những nước đang phát triển

có mức thu nhập thấp nhưng nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn lớn. Không gì khác, buộc chúng ta phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên điều khác biệt với hiện tại là cần phải tạo dựng khả năng tăng trưởng nhanh trong dài hạn. Để thực hiện được mục tiêu này, việc tăng trưởng nhanh cần phải ràng buộc bởi các yêu cầu: (i) Kết quả của tăng trưởng kinh tế phải được tạo nên bởi chính các yếu tố mà Việt Nam có thể mạnh, và cần phải tạo dựng, nuôi dưỡng và phát huy các thế mạnh đó, xem như là động lực chính để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế; (ii) Các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu (TFP) phải ngày càng đóng vai trò tích cực và chiếm tỷ trọng cao trong kết quả tăng trưởng kinh tế.

*Thứ hai, gắn tăng trưởng với việc tạo tác động lan tỏa tích cực đến các đối tượng ảnh hưởng.* Theo đó, vấn đề quan trọng không phải chỉ là duy trì một mục tiêu tăng trưởng cao, mà còn phải đặt tăng trưởng trong mối quan hệ ràng buộc với những điều kiện về tài nguyên môi trường và các vấn đề xã hội. Xét khía cạnh lan tỏa xã hội, trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế, cần quan tâm nhiều hơn đến việc tăng trưởng có dẫn đến nâng cao mức thu nhập và mức sống, chất lượng cuộc sống dân cư hay không? Trình độ phát triển con người thay đổi như thế nào trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Xét khía cạnh lan tỏa về môi trường, trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế cần lưu ý đến khía cạnh bền vững về môi trường, tính toán đầy đủ cái giá phải trả về môi trường đối với các phương án tăng trưởng. Các chính sách phải gắn tăng trưởng với nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tái sinh tài nguyên và chống ô nhiễm môi trường.

*Thứ ba, gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao mức sống dân cư, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội*

Trong thời qua, đứng trên góc độ xã hội, có thể thấy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã hướng theo mô hình tăng trưởng vì con người. Tuy nhiên bản thân sự tiến bộ về tăng trưởng kinh tế chưa đủ lực để tạo nên những bước đột phá (tiền bộ vượt bậc) về mặt xã hội cho con người. Tác động của tăng trưởng GDP vào phát triển con người đang có xu hướng giảm dần, nhất là tác động đến phát triển giáo dục, đến vấn đề xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội cũng như thực hiện sự phân bổ nguồn lực giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội. Vì vậy, để hướng tới tăng trưởng bền vững, phải hướng mô hình tăng trưởng mới nhiều hơn vào mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội. Liên quan đến quan điểm này, Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được Chính phủ phê duyệt đã đặt ra mục tiêu: (i) tạo cho dân cư, người lao động có nhiều cơ hội

(môi trường và năng lực) tham gia vào quá trình tăng trưởng kinh tế; (ii) thực hiện từng bước và quan nhiều cách khác nhau để lan tỏa kết quả tăng trưởng đến mọi tầng lớp dân cư, thông qua hoàn thiện các hình thức phân phối thu nhập và các chương trình hỗ trợ người nghèo, vùng nghèo của cả nước.

**2.2. Mô hình tăng trưởng xanh là cách thức tốt nhất để thực hiện mục tiêu hướng tăng trưởng vào đẩy mạnh tiến bộ xã hội cho con người**

*Thứ nhất*, mô hình tăng trưởng xanh mang hiệu ứng “hai trong một”. Một mặt, tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế nhanh; mặt khác, tăng trưởng xanh phải do con người và vì con người góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Chính vì thế, tăng trưởng xanh là con đường dẫn tới phát triển bền vững. Nói như trên, tức là phải chọn phương thức tăng trưởng thế nào để tăng trưởng kinh tế gây áp lực nhỏ nhất tới môi trường sinh thái và tới tài nguyên thiên nhiên cả trong hiện tại và trong tương lai; đồng thời tăng cường sự tiến bộ xã hội cho con người, trước mắt là nâng cao đời sống người dân trong đó có đóng góp giảm đói nghèo, giảm bất công bằng trong phân phối thu nhập, giảm tệ nạn xã hội và giảm thất nghiệp.

*Thứ hai*, Thực hiện mô hình tăng trưởng xanh trước hết phải hướng tăng trưởng vào những ngành kinh tế thân thiện môi trường. Theo đó, những giải pháp định hướng cần tập trung vào: (1) Cải tạo và nâng cấp các ngành nghề để giảm thiểu tối đa xâm hại môi trường; (2) Đẩy mạnh đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng vốn có hiệu suất cao, tiêu tốn ít năng lượng hơn và tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu; (3) Phát triển các ngành sử dụng tiết kiệm, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tận dụng tài nguyên tổng hợp, thu hồi và tái sử dụng tài nguyên; (4) Phát triển các ngành năng lượng tái tạo; (5) Bảo vệ môi trường gắn với cải thiện môi trường sinh thái, giảm thiểu rủi ro về môi trường và sự thoái hóa của hệ sinh thái.

Để giải quyết vấn đề này, như Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tháng 9/2012 đã xác định: (i) Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn về ngành kinh tế, các sản phẩm dân nhân xanh/sinh thái; (ii) Có chính sách ưu đãi đối với nghiên cứu khoa học-công nghệ và phát triển sản xuất các sản phẩm xanh/sinh thái; (iii) Ban hành chính sách hỗ trợ đặc biệt về kinh tế - kỹ thuật và khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân áp dụng kỹ thuật và công nghệ cao, phù hợp để

khuyến trương và phát triển một số sản phẩm xanh truyền thống chủ lực mà Việt Nam có thế mạnh.

Doanh nghiệp chính là tế bào quan trọng thực hiện việc phát triển ngành sản phẩm thân thiện môi trường. Vì thế các doanh nghiệp phải quán triệt đường lối phát triển xanh của đất nước và có kế hoạch thực thi một cách tự giác, nghiêm túc và có hiệu quả. Trước hết là doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư phát triển công nghệ mới, cao, sạch và thân thiện môi trường; đồng thời có kế hoạch tiết kiệm năng lượng cũng như cần có kế hoạch sử dụng năng lượng tái tạo. Tiếp đến là xây dựng các công trình xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sống. Đề ra các chỉ tiêu về phát triển xanh của doanh nghiệp để phân đấu và đánh giá kết quả, hiệu quả phát triển xanh của doanh nghiệp.

*Thứ ba*, Đẩy mạnh sự tiến bộ và công bằng xã hội phải được xem như là nội hàm của quá trình xây dựng và thực hiện mô hình tăng trưởng xanh.

Để thực hiện được hướng này, những điểm nhấn trực tiếp là:

(1) Tạo nhiều việc làm cho người dân từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh, qua đó nâng cao đời sống nhân dân và xây dựng trong nhân dân lối sống thân thiện môi trường. Muốn thực hiện được điều này, Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ vốn, kỹ thuật, chuyên gia đối với doanh nghiệp và người dân thông qua các kênh ngân hàng phát triển và các ngân hàng thương mại, các mô hình liên kết khoa học, kỹ thuật với sản xuất để giúp người dân, cộng đồng dân cư có khả năng triển khai và mở rộng quy mô các mô hình sản xuất tiết kiệm, an toàn, văn minh, mang đậm bản sắc dân tộc, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên. Lồng ghép các chương trình phát triển sản xuất thân thiện môi trường với xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cảnh quan và môi trường sống của người dân.

(2) Phát triển đô thị xanh, chính là hướng nâng cao hiệu lực tác động của tăng trưởng đến đẩy mạnh tiến bộ và công bằng xã hội ở khu vực thành thị.

Trước hết cần quy hoạch không gian đô thị đảm bảo hiệu quả kinh tế- sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại của dân cư.

Tiếp đó cần sử dụng thành quả của tăng trưởng để trực tiếp đầu tư cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, trong đó hai lĩnh vực quan trọng nhất là giao thông và hệ thống nhà ở, cấp thoát nước. Về giao thông, cần ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao



thông công cộng đô thị với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đầu tư phương tiện, khai thác vận tải hành khách công cộng.

Cuối cùng là khuyến khích xây dựng xanh khu vực đô thị. Thực hiện ứng dụng công nghệ xanh trong xây dựng ở khu vực đô thị, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phục vụ cho xây dựng và sử dụng các công trình xây dựng xanh. Khuyến khích xây dựng đô thị sử dụng thiết bị và nguyên vật liệu xây dựng xanh thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính.

(3) Xây dựng nông thôn mới là hướng tăng cường tác động của tăng trưởng đến tiến bộ và công bằng xã hội ở khu vực nông thôn. Cần có quy hoạch nông thôn theo các tiêu chuẩn tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh, trong đó cần nhân rộng ở khu vực nông thôn mô hình làng, nhà sinh thái, phù hợp với tập quán, lối sống, phong tục của từng vùng, từng dân tộc. Cần có

những dự án cấp vốn cho việc thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn. Hỗ trợ vốn, kỹ thuật thông qua “mô hình liên kết bốn nhà” để thực hiện việc xây dựng công trình kinh tế và dân sinh thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và chủ động ứng phó phòng ngừa thiên tai ở khu vực nông thôn.

Xây dựng mô hình tăng trưởng xanh trên thực tế còn nhiều vấn đề phải giải quyết để bảo đảm mục tiêu bền vững. Tuy nhiên, với chủ đề tăng cường hiệu ứng của tăng trưởng đến tiến bộ xã hội cho con người thì những khía cạnh trình bày trên đây là những điểm nhấn trực tiếp, một mặt nhằm bảo đảm thực hiện chiến lược tăng trưởng nhanh từ mô hình tăng trưởng xanh, mặt khác nhằm thực hiện có ưu tiên việc tăng cường sử dụng kết quả của tăng trưởng để cải thiện tiến bộ xã hội cho con người, một nội hàm quan trọng của mô hình tăng trưởng xanh. □

#### Tài liệu tham khảo:

Đại học Kinh tế Quốc dân (2010), Kinh tế Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.  
LQH [Liên Hợp Quốc] (2010), Báo cáo phát triển con người năm 2010.

### Evidence of diminishing impact of economic growth on social advancement in Vietnam and suggestions for improvement

#### Abstract:

*The social – economic development strategy of the period 2011-2010 has clearly defined pattern of Vietnam's development model as a comprehensive and for the people, by which the combination of rapid economic growth with poverty reduction, human development, ensuring the progress and social equality is put out at the beginning and throughout the development process. Human Development Report 2010 of the United Nations has ranked Vietnam among the top 10 countries in the world that have the best development in economic growth. The social progress for people of all aspects has also changed significantly. However, in terms of the impact of growth on human development, the relationship tends to decrease. Social progress for human tends to slow down in every aspect and some are in the opposite direction compared to the progress of economic growth, making the effects of the development for the people are weakening. This paper presents the decline of impact of economic growth on progress and social equality in Vietnam according to the following criteria: living condition, human development and social equality.*

#### Thông tin tác giả:

\* **Ngô Thăng Lợi**, giáo sư, tiến sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kế hoạch phát triển, đại học Kinh tế quốc dân

Email: loint@neu.edu.vn

\*\* **Nguyễn Quỳnh Hoa**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kế hoạch phát triển, đại học Kinh tế quốc dân